

Biểu mẫu 10

**SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025
(ngày 05.07.2025)**

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2846		1089	912	845
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2779 (97.65)		1061 (97.43)	884 (96.93)	834 (98.70)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 (1.93)		23 (2.11)	24 (2.63)	8 (0.95)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.42)		5 (0.46)	4 (0.44)	3 (0.36)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0.0)		0 (0.0)	0 (0.0)	00
II	Số học sinh chia theo học lực	2846		1089	912	845
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1289 (45.29)		397 (36.46)	446 (48.90)	446 (52.78)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1268 (44.55)		515 (47.29)	381 (41.78)	372 (44.02)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	289 (10.15)		177 (16.25)	85 (9.32)	27 (3.20)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2846 (100)		1089 (100)	912 (100)	845 (100)
2	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	421 (14.79)		117 (10.74)	170 (18.64)	134 (15.86)
3	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	867 (30.46)		280 (25.71)	276 (30.26)	311 (36.80)
4	Thi lại/Rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
5	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	07 (0.25)		4 (0.37)	3 (0.33)	00
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	45		8	32	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00		00	00	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	845				845
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập					

VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1173/1673		483/606	348/564	342/503
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	19		6	8	5

Đức Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

Biểu mẫu 11

**SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	67	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	67	1.23
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	03	0.14
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	0.17
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	42.000	16.15
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15.000	5.76
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2640	1.23
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	624	0,24
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	132	0.05
3	Diện tích thư viện (m ²)	88	0,03
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	400	0,15
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	10	0.18
2	Khối lớp 11	10	0.18
3	Khối lớp 12	10	0.18
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	160	13 hs/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	0.36/01
2	Cát xét	16	0.29/01
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	08	0,16/lớp
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	01 (30 m²)	
XI	Nhà ăn	01 (205m²)	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		02	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X	00	15	00	0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đức Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	129	122	07	00	20	100	00	02	8	
I	Giáo viên	118	113	00	00	19	94	00	00	00	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	17	16	00	00	04	12	00	00	00	
2	Lý	10	10	00	00	03	07	00	00	00	
3	Hóa	11	12	00	00	05	07	00	00	00	
4	Sinh	07	07	00	00	03	04	00	00	00	
5	Tin học	07	07	00	00	00	07	00	00	00	
6	Công nghệ	05	05	00	00	00	05	00	00	00	
7	Ngữ văn	12	12	00	00	04	08	00	00	00	
8	Lịch sử	08	07	00	00	00	07	00	00	00	
9	Địa lý	07	07	00	00	00	07	00	00	00	
10	GDCD	04	04	00	00	00	04	00	00	00	
11	Tiếng Anh	16	16	00	00	00	16	00	00	00	
12	Thể dục	10	07	00	00	00	07	00	00	00	
13	GDQP	04	03	00	00	00	03	00	00	00	
II	Cán bộ quản lý	03	03	00	00	01	02	00	00	00	
1	Hiệu trưởng	01	01	00	00	00	01	00	00	00	
2	Phó hiệu trưởng	02	02	00	00	01	01	00	00	00	
III	Nhân viên	13	13	00	00	00	04	00	03	08	
1	Nhân viên văn thư	01	01	00	00	00	00	00	01	00	
2	Nhân viên kế toán	01	01	00	00	00	01	00	00	00	
3	Thủ quỹ	01	01	00	00	00	01	00	00	00	
4	Nhân viên y tế	00	00	00	00	00	00	00	00	00	
5	Nhân viên thư viện	01	01	00	00	00	01	00	01	00	
6	Nhân viên thiết bị	01	02	00	00	00	02	00	00	00	
7	Nhân viên tạp vụ	03	03	00	00	00	00	00	00	03	
8	Nhân viên bảo vệ	04	04	00	00	00	00	00	00	05	

Đức Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành bậc THCS. - Đạt điểm chuẩn trúng tuyển	- Hoàn thành CT lớp 10 - Xếp loại HL và HK lớp 10 từ TB trở lên	- Hoàn thành CT lớp 11 - Xếp loại HL và HK lớp 11 từ TB trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Buổi sáng: học chương trình chính khóa của Bộ GD&ĐT - Buổi chiều: + Các lớp CLC: chương trình tăng cường văn hóa. + Các lớp đại trà: chương trình học thêm (tự nguyện)		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Tổ chức họp CMHS định kì 2- 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện. - Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội); đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. - Trung thực trong học tập, không có thái độ gian lận trong kiểm tra và thi cử.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động văn nghệ, TDTT. - Cấp học bổng và miễn, giảm học phí (kể cả học buổi 2) cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn. - Tổ chức dịch vụ bán trú cho học sinh có nhu cầu.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	1. Hạnh kiểm: 1.1. Hệ chất lượng cao - Loại tốt: 99,88% - Loại khá: thấp hơn 0,12 % - Loại TB: 00 % 1.2. Hệ đại trà: - Loại tốt: trên 99,00 % - Loại khá: thấp hơn 0,13 % - Loại TB: dưới 0,4 % 2. Học lực: 1.1. Hệ chất lượng cao - Loại giỏi: 85,00 % - Loại khá: 15,00 % - Loại TB: 00 % - Loại yếu, kém: 00 % 1.2. Hệ đại trà: - Loại Giỏi: 40,00% - Loại khá: 45,00% - Loại TB: 15, 00 % - Loại yếu, kém: 00 % 3. Sức khỏe: - Có kiến thức và kỹ năng rèn luyện các môn TDTT cơ bản. - Có sức khỏe tốt, trí tuệ minh mẫn, lối sống lành mạnh		

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 11	Đủ khả năng học tiếp lớp 12	Đủ khả năng TN THPT và thi đỗ ĐH
----	---	--------------------------------	--------------------------------	-------------------------------------

Đức Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

Biểu mẫu 10

**SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025
(ngày 12.8.2025)**

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2846		1089	912	845
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2779 (97.65)		1061 (97.43)	884 (96.93)	834 (98.70)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 (1.93)		23 (2.11)	24 (2.63)	8 (0.95)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.42)		5 (0.46)	4 (0.44)	3 (0.36)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0.0)		0 (0.0)	0 (0.0)	00
II	Số học sinh chia theo học lực	2846		1089	912	845
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1289 (45.29)		397 (36.46)	446 (48.90)	446 (52.78)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1268 (44.55)		515 (47.29)	381 (41.78)	372 (44.02)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	289 (10.15)		177 (16.25)	85 (9.32)	27 (3.20)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2846 (100)		1089 (100)	912 (100)	845 (100)
2	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	421 (14.79)		117 (10.74)	170 (18.64)	134 (15.86)
3	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	867 (30.46)		280 (25.71)	276 (30.26)	311 (36.80)
4	Thi lại/Rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
5	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00		00	00	00
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	07 (0.25)		4 (0.37)	3 (0.33)	00
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	45		8	32	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00		00	00	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	845				845
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	842				842
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập					

VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1173/1673		483/606	348/564	342/503
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	19		6	8	5

Hậu Nghĩa, ngày 12 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền